

ĐỊNH NGỮ NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG PHÉP TU TỪ ẨN DỤ TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN XUÔI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Trần Thị Mỹ Hạnh

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 12/10/2020 ngày nhận đăng 24/12/2020

Tóm tắt: Biện pháp tu từ ẩn dụ góp phần giúp nhà văn khai thác khả năng biểu hiện của ngôn từ nghệ thuật, thể hiện những khả năng độc đáo trong cách sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt là trong tổ chức ngữ nghĩa của các định ngữ nghệ thuật. Bài viết khảo sát 205 câu văn có vận dụng phép tu từ ẩn dụ trong các định ngữ nghệ thuật, với phương pháp phân tích, miêu tả và một số thủ pháp trong nghiên cứu ngôn ngữ học như: thống kê - phân loại, phân tích ngữ nghĩa, thay thế, lược bỏ... Kết quả khảo sát cho thấy, phép ẩn dụ tu từ, đặc biệt là ẩn dụ bổ sung, là một phương thức tạo nên giá trị nghệ thuật cho các định ngữ. Các định ngữ nghệ thuật đó có cấu tạo đa dạng và phong phú, được phân bố ở hầu hết các thành phần câu. Đồng thời, chúng đã thực hiện tốt chức năng biểu cảm, chức năng miêu tả và làm đẹp cho câu văn trong các tác phẩm. Nhà văn có thể thể hiện cảm nhận đa chiều về đời sống, cách quan sát và miêu tả cuộc sống theo cách riêng, độc đáo của mình. Đây là cơ sở để làm nên phong cách ngôn ngữ tác giả của các nhà văn.

Từ khóa: Định ngữ; định ngữ nghệ thuật; phép tu từ ẩn dụ; tác giả.

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu định ngữ nghệ thuật sử dụng phép tu từ ẩn dụ trong văn xuôi Việt Nam hiện đại là một vấn đề mới mẻ. Tuy là một vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn nhưng cho tới nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về mặt lí thuyết cũng như ứng dụng. Vì thế, trước hết, chúng tôi xin làm rõ những khái niệm và vấn đề có liên quan.

1.1. Khái niệm định ngữ và định ngữ nghệ thuật

Về khái niệm “định ngữ” và “định ngữ nghệ thuật” (ĐNNT), cho tới nay, đã có nhiều cách xác định hai khái niệm này trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học. Các tác giả Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp coi *định ngữ* là “một loại thành phần phụ có thể đứng trước nòng cốt câu hoặc chen vào giữa chủ ngữ và vị ngữ, có nhiệm vụ biểu thị những ý nghĩa hạn định về tình thái hoặc cách thức cho sự tình được nêu trong câu” (Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 2004, tr. 304). Ví dụ: - *Đột nhiên*, Hộ nảy ra ý định muốn lại gần Từ, nhìn kĩ xem mặt Từ lúc bấy giờ ra sao (Nam Cao); - *Bỗng dưng một cái*, tôi nghe tin anh chết (Nam Cao); - *Vậy thì hẳn đích thực là một con người hay lật lọng* (Nam Cao). Các định ngữ, theo quan niệm của hai tác giả, có thể dễ dàng thay đổi vị trí mà không làm thay đổi hay mất đi ý nghĩa của toàn bộ câu văn.

Khác với quan niệm của hai tác giả trên, đa số các nhà nghiên cứu Việt ngữ đều coi định ngữ là thành phần phụ đứng sau danh từ. Theo tác giả M. B. Emeneau (1951) trong ngữ danh từ tiếng Việt, định ngữ là thành phần đứng sau danh từ trung tâm (DTTT). Cùng quan điểm này, tác giả Diệp Quang Ban coi “định ngữ là thành phần phụ

của từ đi kèm danh từ và nêu lên những đặc trưng của vật do danh từ ấy biểu thị” (Nguyễn Văn Tu, 1978, tr. 90). Các tác giả Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha coi định ngữ là thành tố phụ đứng sau danh từ trung tâm và phân chúng thành hai loại định ngữ: “định ngữ hạn định (restrictive adjunct) có tác dụng thu hẹp ngoại diên của khái niệm do danh từ trung tâm biểu thị và định ngữ trang trí (epitheton ornantium) chỉ sự thông báo thêm một phẩm chất bổ sung của đối tượng biểu thị” (Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha, 2007, tr. 1).

“Định ngữ nghệ thuật” được xem xét trên cơ sở quan niệm coi định ngữ là thành phần phụ của cụm danh từ và là phương tiện giúp nhà văn thể hiện dụng ý nghệ thuật của mình. Định ngữ nghệ thuật là một phương tiện hữu hiệu để xây dựng hình tượng nghệ thuật trong ngôn ngữ văn chương và thực tế nó đã được sử dụng một cách khá phổ biến trong các văn bản nghệ thuật ngôn từ nhờ khả năng biểu đạt của nó. A. N. Veclovski cho rằng: “Lịch sử của định ngữ nghệ thuật là lịch sử của phong cách thi ca dưới dạng rút gọn” (Nguyễn Văn Tu, 1978, tr. 171).

Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng, không phải lúc nào định ngữ trong câu cũng trở thành định ngữ nghệ thuật. Chỉ khi nó là “một phương thức chuyển nghĩa, trong đó, một từ (hoặc một cụm từ) đóng vai trò phụ nghĩa cho một từ (hoặc một cụm từ) khác nhằm làm nổi bật một đặc điểm nào đó của đối tượng để tạo nên ấn tượng thẩm mỹ” mới trở thành định ngữ nghệ thuật (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, 2004, tr. 119).

ĐNNT trong quan niệm này có điểm tương đồng với khái niệm định ngữ trang trí mà tác giả Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha “chỉ sự thông báo thêm một phẩm chất bổ sung của đối tượng biểu thị” (Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha, 2007, tr. 1). Sử dụng ĐNNT “mang lại một ý nghĩa mới cho sự vật, hiện tượng, không chỉ ý nghĩa vốn có mà còn là ý nghĩa có thể có, tạo cảm xúc cho người đọc, người nghe” (Lê Bá Hán và cs., 2004, tr. 120). Tựu trung, có thể hiểu, định ngữ hay ĐNNT đều nằm trong cấu trúc của một đơn vị thông báo; trong đó, **định ngữ** là thành phần phụ sau của cụm danh từ, có chức năng miêu tả, làm rõ hơn về ý nghĩa cho danh từ; **định ngữ nghệ thuật** là loại định ngữ không chỉ miêu tả, làm rõ hơn về ý nghĩa cho danh từ mà còn tạo ra thông tin tình thái và thẩm mỹ.

1.2. Khái niệm phép tu từ ẩn dụ

Trong nghiên cứu ngôn ngữ văn chương, ẩn dụ được coi là cách thức chuyển đổi tên gọi dựa trên sự so sánh ngầm giữa sự vật có sự tương đồng hay giống nhau. Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng: “Ẩn dụ là cách gọi tên sự vật hiện tượng bằng tên gọi của một sự vật hiện tượng khác, giữa chúng có mối quan hệ tương đồng” (Đỗ Hữu Châu, 1962, tr. 54). Tác giả Nguyễn Đức Tồn gọi bản chất của phép ẩn dụ là “phép thay thế tên gọi hoặc chuyển đặc điểm thuộc tính của sự vật này sang sự vật, hiện tượng khác loại dựa trên cơ sở liên tưởng đồng nhất hóa chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng” (Nguyễn Đức Tồn, 2007, tr. 8).

Từ quan điểm chung về phương thức ẩn dụ, các tác giả đã thống nhất quan điểm cơ sở của phép ẩn dụ chính là sự tương đồng giữa hai đối tượng. “Phép ẩn dụ là phương thức chuyển nghĩa của đối tượng này thay cho đối tượng khác khi hai đối tượng có một nét nghĩa tương đồng” (Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, 1993, tr. 194).

Trong định ngữ nghệ thuật, phép tu từ ẩn dụ là một phương thức giúp cho nhà văn thể hiện tính sáng tạo trong sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật. Từ đó, giúp cho người đọc có những liên tưởng đa dạng và độc đáo về sự vật được nói đến trong ĐNNT.

2. Định ngữ nghệ thuật sử dụng phép tu từ ẩn dụ trong các tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại

2.1. Phân loại định ngữ nghệ thuật có sử dụng phép tu từ ẩn dụ

Trong khi khảo sát các ngữ liệu, chúng tôi thu được 205 ĐNNT có sử dụng phép tu từ ẩn dụ trong các tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại. Trên cơ sở phân loại các phép ẩn dụ của tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, chúng tôi phân loại các ĐNNT như sau:

a. Định ngữ nghệ thuật có sử dụng ẩn dụ hình tượng

Ẩn dụ hình tượng là ẩn dụ sử dụng hình ảnh để thay thế tên gọi của đối tượng được nêu ở ĐTTT. Chẳng hạn: *mười năm **xương máu**, những bản nhạc **ma**, tiếng cười **ma quỷ**, dòng thác **hùm beo**, một bông hoa **máu**, những tia sáng **yêu ma**, cái lão **cáo già** này...*

Ẩn dụ hình tượng được hình thành từ sự tương đồng một nét nào đó của hai đối tượng: tính chất, đặc điểm, hình thức, cách thức hành động... Kết quả khảo sát cho thấy có 17 trường hợp, chiếm 8,3%. Ví dụ:

(1) Dòng thác **hùm beo** đang hồng hộc té mạnh trên sông đá.

(Người lái đò sông Đà - Nguyễn Tuân)

(2) Êm ái thay những giấc ngủ sang thánng tư có gió mát đem lại cho ta *những giấc mộng **thiên thần***.

(Thương nhớ mười hai - Vũ Bằng)

ĐNNT **hùm beo**, **thiên thần** trong các cụm DT: *dòng thác hùm beo, những giấc mộng thiên thần* là những ẩn dụ hình tượng được xây dựng trên sự liên tưởng về đặc điểm của *hùm beo, thiên thần*. Khi miêu tả dòng thác sông Đà, tác giả sử dụng hình ảnh *dòng thác hùm beo* khiến người đọc liên tưởng đến một dòng thác sông Đà giống như loài ác thú nguy hiểm, luôn rình rập để tấn công con người. Dòng thác, từ một vật vô tri trở thành một con vật nguy hiểm, có thể biến hóa khôn lường để đạt được mục đích hiểm ác của mình. Tương tự, *thiên thần* là biểu tượng của sự ngây thơ, trong sáng, thánh thiện, thiêng liêng. Khi sử dụng hình ảnh *những giấc mộng thiên thần*, nhà văn đã xây dựng một hình ảnh ẩn dụ để miêu tả những giấc mộng đẹp. Hình ảnh gợi lên cho người đọc về một cuộc sống thanh bình êm ả, mang đến cho con người cảm giác hiện thực đan xen với cõi mộng. Những giấc mộng đẹp, trong trẻo và tinh khiết giúp cho con người hướng đến một cõi linh thiêng, thoát tục.

b. Định ngữ nghệ thuật có sử dụng ẩn dụ bổ sung

Ẩn dụ bổ sung là sự kết hợp của hai hay nhiều từ chỉ cảm giác, khiến cho cảm giác trở nên đa chiều, đa vị, đa nghĩa. Sự chuyển đổi cảm giác trong các ĐNNT có sử dụng phép ẩn dụ bổ sung làm cho người đọc có những liên tưởng bất ngờ và thú vị, mang đến cho câu văn hiệu quả thẩm mỹ cao. Theo kết quả khảo sát, có 162 trường hợp ĐNNT

sử dụng phép ẩn dụ bổ sung, chiếm tỉ lệ 79%. Chẳng hạn: *những con mắt ngọt ngào, một góc đèn rầu rĩ, một cái giường mệt nhọc, quảng sáng thân mật, con sông Tây Bắc hung bạo và trữ tình, những câu hát mẽ, bài học đắng cay...*

Để miêu tả nỗi buồn của người lữ khách, tác giả sử dụng hình ảnh ẩn dụ như sau:

(3) Đến dưới *một góc đèn rầu rĩ*, anh thấy cái bóng anh đi lù lù ở phía trước, đi cô độc trên đường dài.

(*Thương nhớ mười hai* - Vũ Bằng)

Nỗi buồn, sự cô đơn từ trong sâu thẳm tâm hồn con người lan tỏa và thấm vào cảnh vật xung quanh. Cảm giác chuyển thành thị giác, nỗi buồn tưởng chừng như có thể nhìn thấy bằng mắt, sờ được bằng tay. Và góc đèn trở thành một linh hồn cô độc, mang trong lòng nỗi buồn đau, đồng điệu và thấu cảm cùng con người đang có tâm trạng rầu rĩ, nặng nề.

(4) *Mùi da thịt phụ nữ chín rữ* chỉ làm anh khao khát một mình nàng.

(*Nỗi buồn chiến tranh* - Bảo Ninh)

Mùi hương từ người phụ nữ toát ra thường được miêu tả bằng những tính từ: thơm mát, thơm tho, nồng nàn... đó là mùi hương được cảm nhận bằng khứu giác. Với Bảo Ninh, khứu giác đã được thay thế bằng thị giác: *mùi da thịt phụ nữ chín rữ*. Hơn thế, nó còn làm nảy sinh ở người được cảm giác mong muốn cảm nhận, thưởng thức bằng vị giác. Sự chuyển đổi cảm giác trong khi miêu tả ở ĐNNT giúp cho người đọc hình dung một cách khá trọn vẹn và trần trụi sự quyến rũ, hấp dẫn, rất đàn bà của người người phụ nữ được nhắc đến trong ĐTTT.

c. Định ngữ nghệ thuật có sử dụng ẩn dụ tượng trưng

Ẩn dụ tượng trưng là sự kết hợp của một khái niệm trừu tượng với một khái niệm về cảm giác. Nó được hình thành trên cơ sở tính không đồng loại giữa hai khái niệm: một khái niệm trừu tượng và một khái niệm cụ thể, những khái niệm trừu tượng đã chuyển nghĩa từ trường nghĩa vật chất sang trường nghĩa tinh thần.

Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng các ẩn dụ tượng trưng được sử dụng không nhiều trong các ĐNNT, chỉ có 11 trường hợp, chiếm 5,4%. Chẳng hạn: *sự ngát lịm thô rần, những tiên cảm đau đớn, sự ngu ngốc tàn bạo của tôi, niềm đau êm dịu, một tình thương trầm mặc, buồn bã và không lời, một nỗi tiếc nuối cay đắng...*

Ẩn dụ tượng trưng trong các ĐNNT đưa đến cho người đọc những cảm xúc, nhận thức bất ngờ về thế giới tâm hồn, thế giới tâm linh. Các cung bậc cảm xúc của con người rất phức tạp nhưng vô hình và khó gọi tên. Nhờ ẩn dụ tượng trưng, thế giới cảm xúc hiện ra thật rõ ràng, cụ thể. Ví dụ:

(5) Thế nhưng tuyệt nhiên không phải là *sự ngát lịm thô rần, nặng nề* như khi trúng đạn bị thương hoặc khi mê man bất tỉnh vì sốt cao.

(*Nỗi buồn chiến tranh* - Bảo Ninh)

Cảm giác lúc một sự kiện đột ngột, đau đớn xảy ra khiến cho mọi giác quan của con người như ngừng hoạt động, kết hợp với *thô rần, nặng nề* đem đến cho người đọc cảm nhận trọn vẹn về cảm xúc. Đó không chỉ là cảm giác đột ngột mà còn có cả sự ngột ngạt, khó chịu, bức bối trong cảm xúc của con người trước một sự kiện bất ngờ nào đó. Sự ngát lịm (bất ngờ, đau đớn) dường như có thể cảm nắm được, sờ được, cảm nhận được ngay lập tức ở người chiến sĩ được miêu tả trong văn.

(6) Chẳng hiểu sao cậu cảm thấy *một nỗi tiếc nuối cay đắng*, cảm thấy cái việc phải rời đây ra về là nặng nề quá sức mình.

(*Nỗi buồn chiến tranh* - Bảo Ninh)

Cảm giác tiếc nuối được cụ thể hóa bằng một cảm xúc *cay đắng*, đó là sự tiếc nuối âm ỉ, dai dẳng và đầy sự dằn vặt. Sự kết hợp giữa ĐNNT chỉ cảm xúc (*cay đắng*) với DTTT chỉ một khái niệm trừu tượng (*nỗi tiếc nuối*) giúp cho người đọc có thể cảm nhận được bằng sự trải nghiệm về cảm xúc của chính mình dòng tâm trạng, cảm xúc nuối tiếc day dứt được nhà văn miêu tả trong câu văn.

d. *Biến thể của phép tu từ ẩn dụ*

Thông thường, biến thể của tu từ ẩn dụ bao gồm hai nhóm: nhân hóa và vật hóa. Tuy nhiên, trong khảo sát của chúng tôi, nhóm biến thể vật hóa không xuất hiện. Nhóm biến thể nhân hóa trong ĐNNT được dùng 15 lượt, chiếm tỉ lệ 7,3% trong số các ĐNNT có sử dụng phép tu từ ẩn dụ.

Nhân hóa là gán cho những đối tượng vốn không phải là con người những thuộc tính của con người, được hình thành trên cơ sở những liên tưởng những nét giống nhau giữa đối tượng được nói đến và con người. Sự liên tưởng này là hoàn toàn chủ quan nhưng cần phù hợp với tâm lí và thói quen sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng. Chẳng hạn: *những cái giếng sâu nước ặc lên như vừa rót dầu sôi vào, tất cả bấy nhiêu cái luồng giạt dữ của một con thác, làn nước ghen oán, cơn đau xé ruột xé lòng*... Ví dụ:

(7) Mỗi một kì đánh ghen, nước các vùng lại đổ về như thác và dâng cao mãi lên; đỉnh non Tản, muốn cho khỏi ngập lặn dưới làn nước *ghen oán*, lại có dịp để ngoi lên cao thêm nữa thêm mãi.

(*Trên đỉnh non Tản* - Nguyễn Tuân)

Sông nước bao đời nay luôn trôi chảy theo quy luật tự nhiên, của thời tiết. Thế nhưng, bằng hình thức nhân hóa, bằng ĐNNT miêu tả cảm xúc của con người (*ghen oán*), làn nước trong miêu tả của nhà văn trở thành có cảm xúc, có linh hồn. Người đọc có thể hình dung được sự khủng khiếp và khốc liệt của dòng sông bởi cái ghen của con người luôn dữ dội và khó lường. Những biểu hiện thất thường của thời tiết, cơn lũ trên dòng sông trở thành phương tiện đánh ghen của những thế lực siêu nhiên trong vũ trụ.

(8) Tôi yêu hết và tôi nói là tôi yêu hết; yêu ngọn cỏ gió đùa, mây trôi lãng đãng (...) yêu *con bướm đa tình* bay lượn trên giàn hoa thiên lý, cái áo nhung xanh nổi bật lên trong vườn quýt đỏ, cam vàng, trông mới lại càng yêu những giọt mưa bé tí ti đọng lại trên nhụy mượt làm cho người đẹp óng a óng ánh như thiên thần trong mộng.

(*Thương nhớ mười hai* - Vũ Bằng)

Đa tình là từ để chỉ tính cách của những con người dễ nảy sinh tình cảm yêu đương với người khác giới. Trong ví dụ (8) ĐNNT *đa tình* kết hợp với DTTT là *con bướm* khiến cho nó như mang tính cách của một chàng trai trăng hoa, cuồng nhiệt trong tình yêu. Cách kết hợp này dựa trên sự tương đồng của con người đa tình với những con bướm luôn bay lượn, đùa vui trên những bông hoa trong vườn xuân.

Tìm hiểu các ĐNNT có sử dụng phép ẩn dụ tu từ, chúng ta có thể thống kê tần số xuất hiện của chúng bằng bảng sau:

Bảng 1: Bảng thống kê các ĐNNT sử dụng phép ẩn dụ tu từ

	Ẩn dụ hình tượng	Ẩn dụ bổ sung	Ẩn dụ tượng trưng	Biến thể ẩn dụ
Số lượng	17	162	11	15
Tổng	8,3%	79%	5,4	7,3

Kết quả thống kê cho thấy, ĐNNT có phép ẩn dụ bổ sung được sử dụng nhiều nhất trong số các trường hợp có sử dụng phép ẩn dụ. Có được tỉ lệ này là nhờ phép ẩn dụ bổ sung đã đem đến một cách nhìn, cách tiếp cận bất ngờ và thú vị cho sự vật được nêu ở ĐTTT. Nó thể hiện cách nhìn, cách cảm nhận về thế giới rất riêng của nhà văn. Các phép ẩn dụ khác: ẩn dụ hình tượng, ẩn dụ tượng trưng, biến thể ẩn dụ (nhân hóa) có tỉ lệ xuất hiện trong ĐNNT tương đối thấp do các phép tu từ này phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ thơ hơn là ngôn ngữ văn xuôi, đặc biệt là trong khuôn khổ của một thành phần phụ trong câu: định ngữ nghệ thuật.

2.2. Chức năng các định ngữ nghệ thuật sử dụng phép tu từ ẩn dụ

Trước khi bàn đến chức năng của ĐNNT, cần làm rõ chức năng của định ngữ trong câu văn cũng như trong cụm danh từ được nói đến. Theo nhóm tác giả sách *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* (Nguyễn Như Ý và cs., 1996) định ngữ “có chức năng bổ sung thêm cho thành phần chính bằng quan hệ phụ thuộc, chỉ ra các thuộc tính, tính chất của người, vật, sự vật, hiện tượng do danh từ làm thành phần chính gọi tên”.

Với ĐNNT, bên cạnh vai trò phụ nghĩa cho một từ, các định ngữ còn phải thực hiện chức năng “làm nổi bật một đặc điểm nào đó” của đối tượng để “tạo nên ấn tượng thẩm mỹ” (Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha, 2007). Có nghĩa là, chức năng quan trọng của ĐNNT là phải hướng đến, khơi gợi được ở người đọc cảm xúc và hướng người đọc đến tính thẩm mỹ của văn học.

Có thể thấy, chức năng đầu tiên của các ĐNNT có phép tu từ ẩn dụ là góp phần tăng giá trị biểu cảm cho câu văn. Nhờ phép tu từ ẩn dụ, các áng văn trở nên mượt mà, sống động và đầy sức hấp dẫn người đọc. Không chỉ làm đẹp câu văn, ĐNNT sử dụng phép tu từ ẩn dụ còn miêu tả các đối tượng từ nhiều góc độ, nhiều dáng vẻ khác nhau, khắc họa một cách rõ nét, sinh động. Khi so sánh hai câu văn, giá trị của ĐNNT được thể hiện một cách rõ nét nhất:

(9) Thế rồi nó rống lên như **tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nửa nổ lửa, đang phá tung rừng lửa, rừng lửa cũng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng.**

(Người lái đò sông Đà - Nguyễn Tuân)

Âm thanh của con thác không phải là thứ thanh âm bình thường của nước. Người đọc có thể nghe được những tiếng gào thét dữ dội, có thể cảm nhận được sức nóng tỏa ra, có thể nhìn thấy cả một khung cảnh, một không gian cuộn cuộn, đầy mối hiểm nguy từ âm thanh của con thác đó. Âm thanh được miêu tả từ rất nhiều góc nhìn, nhiều cách cảm nhận khác nhau với tầng tầng lớp lớp những hình ảnh: *một ngàn con trâu mộng, rừng tre nửa nổ lửa, rừng lửa, da cháy bùng bùng...* Các yếu tố được miêu tả như chồng lên nhau, bổ trợ cho nhau làm tăng tiết tấu, nhịp điệu cho câu văn. Và như vậy, không chỉ bổ sung thêm một khía cạnh ngữ nghĩa, ĐNNT còn thực hiện chức năng miêu tả và làm đẹp cho câu văn trên.

Người đọc thông qua các ĐNNT sử dụng phép tu từ ẩn dụ có thể cảm nhận được cái nhìn, sự quan sát tinh tế, độc đáo và nhạy cảm của nhà văn trong các tác phẩm. Nhờ vậy, các ĐNNT cũng đồng thời thực hiện chức năng, nhiệm vụ làm đẹp cho tác phẩm. Mỗi câu văn có sử dụng ĐNNT đều có khả năng miêu tả một cách độc đáo, nhiều chiều, góp phần tạo nên sự gợi cảm của ngôn ngữ, sự sinh động trong việc miêu tả hình tượng trong các áng văn. Các yếu tố được miêu tả trùng điệp không chỉ giúp miêu tả đối tượng nhiều chiều mà còn góp phần tạo nên tính nhạc, làm nên chất thơ trong các câu văn, khiến chúng trở nên sinh động và giàu hình ảnh.

Cũng giống như những thói quen sử dụng từ ngữ trong sáng tác, các ĐNNT có phép ẩn dụ cũng là nơi góp phần thể hiện phong cách ngôn ngữ của các tác giả. Đó là cái nhìn của nhà văn về thế giới khách quan, cách cảm nhận và quan sát những hiện tượng xung quanh mỗi người.

Với Nguyễn Tuân, bậc thầy của ngôn từ, sự xuất hiện của các ĐNNT chính là phương tiện giúp ông biểu đạt những cảm nhận phong phú và nhiều chiều về đối tượng. Những lối mòn trong miêu tả về sự vật, hiện tượng, con người đều không được chấp nhận trong văn ông. Bởi vậy, đối tượng được miêu tả của Nguyễn Tuân bao giờ cũng nổi bật và sinh động với những hình hài, đường nét, góc cạnh riêng không lẫn vào ai khác. Màu đỏ của dòng sông Đà là *cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn*, dòng sông Đà được miêu tả bởi nhiều góc độ, nhiều cung bậc khác nhau: *dòng thác hùm beo, làn nước ghen oán, cái nét hung ác của con thác này, cái luồng giận dữ của một con thác...* Ông không ngại tung ra các hình ảnh ẩn dụ trong ĐNNT để làm rõ các thuộc tính, đặc điểm của đối tượng mà danh từ biểu đạt. Do đó, trong các tác phẩm của ông, có không hiếm những câu văn được mở rộng tới đa để có thể chứa những thành phần phụ “phát triển đến mức đôi khi làm nhòe mờ cả phần nòng cốt của câu” (Đặng Lưu, 2005).

Với Vũ Bằng, vạn vật, cỏ cây đều mang linh hồn, đều đồng điệu với tâm hồn người lữ khách xa quê: *một gốc đèn rầu rĩ, mây lưu lạc, một cái giường mệt nhọc, chân trời tẻ ngắt, gió vàng heo hút...* Đó là tiếng lòng của một người lữ thứ, nhìn đâu cũng đau đau nỗi nhớ quê nhà, nhớ người thương.

3. Kết luận

“Định ngữ nghệ thuật là kết quả sự phát hiện của nhà văn” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, 2004, tr. 120). Bằng ĐNNT, người viết đã đem đến cho độc giả những nhận thức mới mẻ về đối tượng, đó là kết quả của một cách nhìn, một cách cảm nhận, một lối liên tưởng độc đáo và khác lạ.

Tìm hiểu các ĐNNT sử dụng phép tu từ ẩn dụ trong các tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại, chúng tôi có một số nhận xét sau: *Thứ nhất*, phép ẩn dụ tu từ là một phương thức tạo nên giá trị nghệ thuật cho các định ngữ, đặc biệt là ẩn dụ bổ sung. *Thứ hai*, các ĐNNT sử dụng phép tu từ ẩn dụ trong các tác phẩm có cấu tạo đa dạng và phong phú, được phân bố ở hầu hết các thành phần câu. *Thứ ba*, các ĐNNT sử dụng phép tu từ ẩn dụ đã thực hiện tốt chức năng biểu cảm, chức năng miêu tả và làm đẹp cho câu văn trong các tác phẩm. Đây là nơi để nhà văn khắc họa muôn mặt, cảm nhận đa chiều về đời sống, là nơi thể hiện cách quan sát và miêu tả cuộc sống theo cách riêng, độc đáo của mình. Đây là cơ sở để làm nên phong cách ngôn ngữ tác giả của các nhà văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phan Mậu Cảnh (2000). *Lí thuyết thực hành văn bản tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
- Đỗ Hữu Châu (1962). *Giáo trình Việt ngữ*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha (2007). Về các thành tố phụ sau trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ* (4), tr. 24-34
- Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi chủ biên (2004). *Từ điển thuật ngữ văn học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Thị Mỹ Hạnh (2016). Định ngữ nghệ thuật trong tiểu thuyết của các nhà văn Tự Lực văn đoàn. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 6/2016, tr. 83-91.
- Đình Trọng Lạc (chủ biên), Nguyễn Thái Hòa (1993). *Phong cách học tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Đặng Lưu (2005). Định ngữ nghệ thuật trong ngôn ngữ trần thuật của Nguyễn Tuân. *Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 11 (201), tr. 15-18.
- Nguyễn Thị Nhung (2008). *Định tố tính từ trong tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ.
- Emeneau, M.B (1951). *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*. Berkeley & Los Angeles: University of CA.
- Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2004). *Thành phần câu tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Đức Tồn (2007). Bản chất của ẩn dụ. *Tạp chí Ngôn ngữ* (11).
- Nguyễn Văn Tu (1978). *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.
- Trần Đình Sử (1998). *Giáo trình dẫn luận thi pháp học*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Như Ý (chủ biên), Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lệ (1996). *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.

SUMMARY

ARTISTIC ATTRIBUTES USING METAPHORS IN VIETNAM'S MODERN PROSE

Tran Thi My Hanh

Ho Chi Minh City National College of Education

Received on 12/10/2020, accepted for publication on 24/12/2020

Metaphors in literature contribute greatly to exploit the expressive ability of artistic words and expressing author's writing style, especially when they are engaged in the semantic organization of artistic attributes. The article examines 205 sentences whose attributes consisting of metaphors, applying analytical, descriptive methods and a number of tactics in linguistics methodology such as statistics - classification, semantic analysis, replacement, omission... The findings suggest that metaphors, especially complementary ones, greatly enrich the artistic value for the attributes. Those attributes have diversified and rich structures, distributed in most of sentence components. At the same time, they perform well the functions of emotion, description and aesthetic. A writer can express his multidimensional worldview in his own way, which partly shapes his writing style.

Keywords: Attributes; artistic attributes; metaphor; writer.